

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~4221~~/NDHP-TCLĐ
V/v công bố Báo cáo tài chính
Quý II năm 2015

Hải Phòng, ngày ~~17~~ tháng 7 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.

Trụ sở chính: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: (031). 3775.161

Fax: (031).3775.162

Người thực hiện công bố thông tin: ông Nguyễn Thường Quang, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:

- Địa chỉ: xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: (031). 3775.161, di động: 0913.385.061 Fax: (031).3775.162
- Số CMND: 031.586.009 do CA Hải Phòng cấp ngày 4/11/2005.
- Email: Quangnt@ndhp.vn.
- Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính ,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS C.ty (để b/c);
- TGD, P.TGD C.ty;
- P.TCKT;
- Phòng HC (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCLĐ.

**TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



Nguyễn Thường Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Đoan - xã Tam Hưng – huyện Thuỷ Nguyên – Tp Hải Phòng

Điện thoại : 0313.775160/61; Fax : 0313.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

(Trước Soát xét của Công ty tư vấn kiểm toán)

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ : Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		2 145 058 385 277	1 888 510 545 608
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		189 769 901 069	114 831 544 482
1. Tiền	111	V.01	189 769 901 069	114 831 544 482
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		1 486 400 951 282	1 212 592 044 606
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 362 556 732 569	1 087 005 667 637
2. Trả trước cho người bán	132		6 577 017 080	10 678 609 714
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	117 267 201 633	114 907 767 255
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		467 233 390 926	559 771 958 020
1. Hàng tồn kho	141	V.04	467 233 390 926	559 771 958 020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1 654 142 000	1 314 998 500
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 654 142 000	1 314 998 500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		17 764 689 840 521	18 685 421 139 910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		17 176 946 271 906	18 087 410 372 357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17 100 008 646 330	17 919 401 087 574
- Nguyên giá	222		22 254 174 979 096	22 125 974 000 695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5 154 166 332 766)	(4 206 572 913 121)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	409 934 422	497 850 000
- Nguyên giá	228		1 129 676 847	1 129 676 847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(719 742 425)	(631 826 847)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	76 527 691 154	167 511 434 783
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5 000 000 000	5 000 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5 000 000 000	5 000 000 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		582 743 568 615	593 010 767 553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	582 743 568 615	593 010 767 553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		19 909 748 225 798	20 573 931 685 518

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		14 360 288 400 627	15 005 902 408 774
I - Nợ ngắn hạn	310		3 099 325 334 691	3 051 300 950 345
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1 969 764 333 380	2 147 774 515 816
2. Phải trả người bán	312		536 860 938 698	458 796 216 489
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	42 732 103 125	7 729 021 105
5. Phải trả người lao động	315		28 657 817 150	40 176 890 196
6. Chi phí phải trả	316	V.17	451 968 134 767	346 157 296 842
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26 244 656 127	32 278 339 425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		43 097 351 444	18 388 670 472
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		11 260 963 065 936	11 954 601 458 429
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	11 260 963 065 936	11 954 601 458 429
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		5 549 459 825 171	5 568 029 276 744
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 549 459 825 171	5 568 029 276 744
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196 652 770 150	196 652 770 150
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33 683 411 537	29 349 570 341

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 263 095 057	3 263 095 057
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		315 860 548 427	338 763 841 196
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		19 909 748 225 798	20 573 931 685 518

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN			133 093,00	133 748,00
DOLA			532,88	719,06
EURO				
SEK				
Ơ rô				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			651 083 228 719	(177 075 709 865)

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Lập ngày 7 tháng 7 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa

đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày

31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 760 299 535 022	2 471 305 647 178	5 073 992 446 369	4 104 491 378 495
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 760 299 535 022	2 471 305 647 178	5 073 992 446 369	4 104 491 378 495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2 216 855 795 832	1 861 892 999 070	4 090 979 924 759	3 151 191 243 985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		543 443 739 190	609 412 648 108	983 012 521 610	953 300 134 510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	832 147 745	639 057 095	1 277 528 778	1 374 411 895
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	322 995 671 308	457 951 187 358	636 131 597 446	629 884 197 175
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		208 468 493 596	206 602 063 210	419 641 052 194	347 573 874 900
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20 581 115 368	14 788 875 904	32 408 477 135	28 275 748 800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		200 699 100 259	137 311 641 941	315 749 975 807	296 514 600 460
11. Thu nhập khác	31		1 357 519 000	1 581 475 052	2 631 097 862	2 402 874 850
12. Chi phí khác	32		1 331 873 008	1 476 712 001	2 489 338 093	2 634 216 130
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25 645 992	104 763 051	141 759 769	(231 341 280)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		200 724 746 251	137 416 404 992	315 891 735 576	296 283 259 180
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 642 118		31 187 149	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

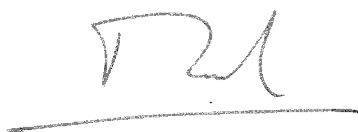
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		200 719 104 133	137 416 404 992	315 860 548 427	296 283 259 17
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		402	275	632	59

NGƯỜI LẬP BIỂU



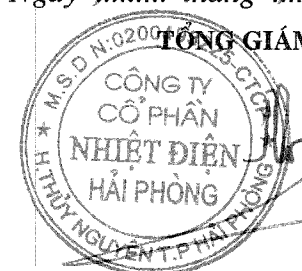
PHẠM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 16... tháng 7... năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THƯỜNG QUANG



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG
Xã Tam Hưng - Huyện Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC
sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC
ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		315.891.735.576	296.283.259.179
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.582.474.891.989	1.334.237.249.303
- Khấu hao TSCĐ	2		947.620.823.321	771.294.723.885
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		216.490.545.252	217.013.062.351
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(1.277.528.778)	(1.644.411.899)
- Chi phí lãi vay	6		419.641.052.194	347.573.874.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1.898.366.627.565	1.630.520.508.482
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(274.148.050.176)	(1.274.714.207.838)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		92.538.567.094	3.953.118.099
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		201.729.766.706	418.470.757.350
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		10.267.198.938	(85.268.706.152)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(422.955.119.905)	(519.397.116.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25.545.031)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		429.850.000	624.050.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.090.657.126)	(6.766.210.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.496.112.638.065	167.422.192.713
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.217.234.772)	(1.071.412.671.140)

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.277.528.778	1.644.411.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.939.705.994)	(1.069.768.259.241)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		964.368.816.358	2.854.414.677.435
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.052.507.936.539)	(2.000.466.597.273)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(297.095.455.303)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.385.234.575.484)	853.948.080.162
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		74.938.356.587	(48.397.986.366)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114.831.544.482	164.136.853.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		189.769.901.069	115.738.867.007

NGƯỜI LẬP



PHẠM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Ngày 16 tháng 7 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THƯỜNG QUANG

Đơn vị báo cáo: Công Ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Địa chỉ: Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 09 - DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng Điện & Khoáng sản*

3- Ngành nghề kinh doanh:

- *Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng và bán điện*
- *Khai thác khoáng sản.*
- *Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình Nhiệt điện.*
- *Dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện.*
- *Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.*

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: *Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 bắt đầu vận hành thương mại từ tháng 7/2011. Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đang trong quá trình đầu tư xây dựng.*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *áp dụng chế độ kế toán Việt Nam.*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán và qui định hiện hành.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán áp dụng tại Tổng Công ty Điện lực Việt Nam*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các khoản tiền bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế, cuối kỳ căn cứ tỷ giá ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng để xác định giá trị khoản tiền có gốc ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

a- Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và phí trước bạ (nếu có).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng, bao gồm chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

b- Tài sản cố định vô hình:

- Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị tài sản cố định vô hình là phần mềm Kế toán, quản lý nhân sự, công văn công việc.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Công ty áp dụng khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa vật kiến trúc:	06-25
- Máy móc thiết bị:	06-25
- Phương tiện vận tải:	09
- Thiết bị văn phòng:	03-05
- Phần mềm Kế toán, QLNS	05

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		

- Tiền mặt	585 779 189	25 014 941
- Tiền gửi ngân hàng	189 184 121 880	114 806 529 541
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	189 769 901 069	114 831 544 482
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	117 267 201 633	114 907 767 255
Cộng	117 267 201 633	114 907 767 255
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	440 961 380 625	416 462 990 753
- Công cụ, dụng cụ	26 272 010 301	143 308 967 267
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		

- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	467 233 390 926	559 771 958 020

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	10 117 469 584 723	10 993 578 326 770	801 360 141 295	212 508 197 659	1 057 750 248	22 125 974 000 695
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	88 507 096 536	27 702 779 938	10 182 917 742	1 808 184 185		128 200 978 401
- Lũy kế mua từ đầu năm		133 000 000	976 818 182	36 350 000		1 146 168 182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	88 507 096 536	27 569 779 938	9 206 099 560	1 771 834 185		127 054 810 219
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	10 205 976 681 259	11 021 281 106 708	811 543 059 037	214 316 381 844	1 057 750 248	22 254 174 979 096
II. Giá trị hao mòn lũy kế						

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	1 894 593 580 859	2 077 681 875 398	150 704 863 855	83 473 302 292	119 290 717	4 206 572 913 121
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	374 634 518 283	540 550 240 560	21 399 224 292	10 963 108 553	52 887 510	947 599 979 198
- Lũy kế tăng khác	60 511 902					60 511 902
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác				67 071 455		67 071 455
- Số dư cuối kỳ	2 269 288 611 044	2 618 232 115 958	172 104 088 147	94 369 339 390	172 178 227	5 154 166 332 766
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8 222 876 003 864	8 915 896 451 372	650 655 277 440	129 034 895 367	938 459 531	17 919 401 087 574
- Tại ngày cuối kỳ	7 936 688 070 215	8 403 048 990 750	639 438 970 890	119 947 042 454	885 572 021	17 100 008 646 330

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					631 826 847		497 850 000	1 129 676 847
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác					497 850 000			497 850 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác							497 850 000	497 850 000
Số dư cuối kỳ					1 129 676 847			1 129 676 847
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					631 826 847			631 826 847
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					87 915 578			87 915 578
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					719 742 425			719 742 425
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm							497 850 000	497 850 000
- Tại ngày cuối năm					409 934 422			409 934 422

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XDCCB dở dang	76 527 691 154	167 511 434 783
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	582 743 568 615	593 010 767 553
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		186 469 991 174
- Vay dài hạn đến hạn trả	1 969 764 333 380	1 961 304 524 642
Cộng	1 969 764 333 380	2 147 774 515 816
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	42 726 461 007	7 718 757 105

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5 642 118	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		10 264 000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	42 732 103 125	7 729 021 105
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	203 124 961 606	76 335 817 288
- Lãi vay phải trả	248 843 173 161	252 157 240 872
- Chi phí phải trả khác		17 664 238 682
Cộng	451 968 134 767	346 157 296 842
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		91 000 000
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn	239 897 414	126 603 312
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26 004 758 713	32 060 736 113
Cộng	26 244 656 127	32 278 339 425
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	11 260 963 065 936	11 954 601 458 429
- Vay ngân hàng	11 260 963 065 936	11 954 601 458 429

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	11 260 963 065 936	11 954 601 458 429

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	5 000 000 000 000	196 652 770 150				
- Lũy kế tăng vốn trong năm						227 339 452 998
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						227 339 452 998
Số dư cuối kỳ	5 000 000 000 000	196 652 770 150				

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	29 349 570 341	3 263 095 057		338 763 841 196		5 568 029 276 744
- Lũy kế tăng vốn trong năm	4 333 841 196			315 860 548 427		547 533 842 621
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				338 763 841 196		566 103 294 194
Số dư cuối kỳ	33 683 411 537	3 263 095 057		315 860 548 427		5 549 459 825 171

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	3 035 500 000 000	3 035 500 000 000
Cộng	3 035 500 000 000	3 035 500 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	5 000 000 000 000	5 000 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33 683 411 537	29 349 570 341
- Quỹ dự phòng tài chính	3 263 095 057	3 263 095 057
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5 073 992 446 369	4 104 491 378 499
+ Doanh thu bán hàng	5 073 992 446 369	4 104 491 378 499
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	5 073 992 446 369	4 104 491 378 499
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	5 073 992 446 369	4 104 491 378 499
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	4 090 979 924 759	3 151 191 243 956
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	4 090 979 924 759	3 151 191 243 956
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 191 939 129	1 374 411 899
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85 589 649	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác		
Cộng	1 277 528 778	1 374 411 899
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	419 641 052 194	347 573 874 966
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		253 516 317 062
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	216 490 545 252	28 794 005 143
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	636 131 597 446	629 884 197 171
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31 187 149	
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 922 264 429 446	2 313 985 130 984
- Chi phí nhân công	72 882 322 281	45 343 163 753
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	946 612 949 148	770 230 702 125
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16 219 838 552	10 105 691 288
- Chi phí khác bằng tiền	165 408 862 467	39 802 304 612
Cộng	4 123 388 401 894	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



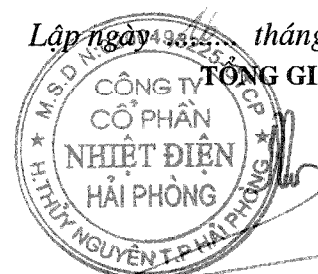
PHAM QUỐC TOÀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN MINH THÀNH

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THƯỜNG QUANG